



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ II NĂM 2022**

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2022

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (30/06/2022)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)</b>
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.624.954.017.179</b>	<b>1.492.955.787.174</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>14.635.667.813</b>	<b>36.498.496.869</b>
1 . Tiền	111		14.635.667.813	36.498.496.869
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>219.755.000.000</b>	<b>119.955.000.000</b>
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		219.755.000.000	119.955.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>540.597.320.551</b>	<b>528.635.756.071</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	526.884.368.437	481.859.691.659
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.696.598.183	47.621.302.862
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		839.671.000	488.100.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.626.997.692	4.940.679.311
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.450.314.761)	(6.274.017.761)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>802.827.286.100</b>	<b>769.136.326.803</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	803.096.214.353	769.559.490.915
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(268.928.253)	(423.164.112)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47.138.742.715</b>	<b>38.730.207.431</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	5.867.584.407	8.237.473.464
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	41.267.602.851	30.492.733.967
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	3.555.457	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (30/06/2022)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>644.013.803.327</b>	<b>604.057.522.531</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.412.720.545</b>	<b>3.959.430.014</b>
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		5.428.969.000	994.100.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2.983.751.545	2.965.330.014
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>493.544.799.976</b>	<b>465.382.921.249</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	491.104.577.736	463.509.070.679
- Nguyên giá	222		1.558.804.462.733	1.494.312.101.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.067.699.884.997)	(1.030.803.031.158)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.440.222.240	1.873.850.570
- Nguyên giá	228		11.190.076.913	10.286.602.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.749.854.673)	(8.412.752.343)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.003.192.694</b>	<b>14.352.120.576</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	15.003.192.694	14.352.120.576
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>99.830.292.987</b>	<b>99.814.551.193</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11.102.309.013)	(11.118.050.807)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.222.797.125</b>	<b>20.548.499.499</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	27.222.797.125	20.548.499.499
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.268.967.820.506</b>	<b>2.097.013.309.705</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (30/06/2022)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.602.104.440.255</b>	<b>1.516.269.411.057</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.372.404.058.167</b>	<b>1.278.917.871.473</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	306.566.554.900	305.940.404.464
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.542.819.572	39.583.132.300
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	28.457.851.990	15.569.066.247
4 . Phải trả người lao động	314		372.062.617.928	307.210.490.808
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.397.512.636	3.003.710.607
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		627.655.050	85.280.315
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	24.838.718.835	28.883.668.937
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	555.439.483.788	509.889.744.967
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	69.470.843.468	68.752.372.828
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>229.700.382.088</b>	<b>237.351.539.584</b>
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		6.856.178.224	10.740.759.952
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	222.844.203.864	226.610.779.632
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>666.863.380.251</b>	<b>580.743.898.648</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>666.863.380.251</b>	<b>580.743.898.648</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	300.030.750.000	236.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.030.750.000	236.250.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		172.150.529.403	137.428.205.782
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.682.100.848	207.065.692.866
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.083.456.676	43.076.706.676
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		119.598.644.172	163.988.986.190
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.268.967.820.506</b>	<b>2.097.013.309.705</b>

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Anh Thảo



Nguyễn Thị Tường Long



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.135.560.990.346	746.520.349.977	2.363.440.873.127	1.402.326.284.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		49.309.035	219.909.049	110.489.859	333.695.004
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.135.511.681.311	746.300.440.928	2.363.330.383.268	1.401.992.589.228
4. Giá vốn hàng bán	11		1.011.698.651.278	696.228.658.680	2.120.354.605.516	1.295.078.589.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		123.813.030.033	50.071.782.248	242.975.777.752	106.914.000.084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	21.550.388.755	6.616.867.124	35.508.790.398	12.204.378.574
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	11.502.765.033	(10.181.831.434)	19.659.387.851	(5.304.367.102)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.791.543.943	2.675.842.232	6.988.144.664	5.034.323.807
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	28.364.864.923	17.424.068.196	51.776.336.696	33.765.816.108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	32.074.534.841	26.234.284.407	63.835.957.319	50.137.794.688
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		73.421.253.991	23.212.128.203	143.212.886.284	40.519.134.964
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.505.525.289	771.423.501	3.855.466.094	845.844.728
12. Chi phí khác	32	VI.7	78.231.251	128.121.731	696.574.772	697.726.953
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		2.427.294.038	643.301.770	3.158.891.322	148.117.775
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		75.848.548.029	23.855.429.973	146.371.777.606	40.667.252.739
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.602.158.990	2.511.564.141	26.773.133.434	4.004.513.367
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		62.246.389.039	21.343.865.832	119.598.644.172	36.662.739.372

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Phạm Anh Thảo**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Tường Long**

**Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2022**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Hải**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>146.371.777.606</b>	<b>40.667.252.739</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		51.798.597.158	53.825.712.322
- Các khoản dự phòng	03		6.319.347	(16.147.903.811)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.981.643.582	977.103.222
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(11.653.509.177)	(3.570.031.910)
- Chi phí lãi vay	06		6.988.144.664	5.034.323.807
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> <b>( 08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07 )</b>	<b>08</b>		<b>200.492.973.180</b>	<b>80.786.456.369</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.417.345.200)	(36.706.745.248)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.536.723.438)	(111.988.537.976)
- Tăng, giảm các khoản phải trả( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		16.852.802.165	26.435.889.161
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.304.408.569)	(3.150.439.822)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.114.607.955)	(5.015.836.507)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.998.411.012)	(2.590.578.145)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		56.290.577	206.719.141
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.191.982.506)	(5.377.621.982)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>120.838.587.242</b>	<b>(57.400.695.009)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.695.350.421)	(26.536.743.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.135.552.693	235.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140.066.440.000)	(61.310.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.480.000.000	7.916.800.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		9.696.681.983	1.782.187.364
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(152.449.555.745)</b>	<b>(77.912.301.570)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.845.604.316.628	1.294.853.242.269
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.812.313.152.181)	(1.134.596.822.094)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.543.025.000)	(11.789.005.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>9.748.139.447</b>	<b>148.467.415.175</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(21.862.829.056)</b>	<b>13.154.418.596</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>36.498.496.869</b>	<b>31.978.925.915</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>14.635.667.813</b>	<b>45.133.344.511</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty



**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ kế toán:**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

\* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

**9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
  - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
  - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
  - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022.
  - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	65.911.483	46.866.000
_ VND	65.911.483	46.866.000
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	14.569.756.330	36.451.630.869
_ VND	13.624.540.777	34.151.191.472
_ USD	945.215.553	2.294.822.989
_ EURO	-	5.616.408
<b>Cộng</b>	<b><u>14.635.667.813</u></b>	<b><u>36.498.496.869</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>- Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	219.755.000.000	219.755.000.000	119.955.000.000	119.955.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>219.755.000.000</u></b>	<b><u>219.755.000.000</u></b>	<b><u>119.955.000.000</u></b>	<b><u>119.955.000.000</u></b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

	30/06/2022			01/01/2022		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
<b>* Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	442.088	2.667.900.000	-	384.424	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	541.800	5.418.000.000	-	541.800	5.418.000.000	(268.860.364)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	817.300	8.173.000.000	-	817.300	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	7.449.000	74.490.000.000	-	7.449.000	74.490.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	-	2.000.000.000	(296.455.485)	-	2.000.000.000	(340.046.437)
<b>Cộng</b>		<b>92.748.900.000</b>	<b>(296.455.485)</b>		<b>92.748.900.000</b>	<b>(608.906.801)</b>
<b>* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết</b>						
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	400.000	4.000.000.000	(4.000.000.000)	400.000	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	642.800	6.428.000.000	-	642.800	6.428.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>10.428.000.000</b>	<b>(4.000.000.000)</b>		<b>10.428.000.000</b>	<b>(4.000.000.000)</b>
<b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	65.000	855.702.000	(505.853.528)	65.000	855.702.000	(209.144.006)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)
<b>Cộng</b>		<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.805.853.528)</b>		<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.509.144.006)</b>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
<b>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.939.643.555	2.160.743.397
Mua hàng hóa và dịch vụ	341.970.414	412.049.582
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Hội An</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	583.897.307	451.952.494
Mua hàng hóa và dịch vụ	27.471.790.198	23.304.599.367
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	148.737.480	522.259.658
Mua hàng hóa và dịch vụ	29.358.538.743	20.037.078.771
<b>Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.381.471	11.321.470
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.748.434.719	1.630.629.920
<b>Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	22.778.293.328	23.766.828.194
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.020.567.760	1.985.606.784
<b>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.194.684.759	1.126.338.637
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.155.490.644	12.541.864.541
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	282.518.169	216.165.313
Mua hàng hóa và dịch vụ	48.819.297.093	35.301.173.308
<b>Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	578.023.242	583.243.696
Mua hàng hóa và dịch vụ	45.639.919.086	23.441.181.087

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**

**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	<i>155.616.257.186</i>	<i>139.699.775.309</i>
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	<i>123.633.472.620</i>	<i>126.145.167.202</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>247.634.638.631</i>	<i>216.014.749.148</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>526.884.368.437</b>	<b>481.859.691.659</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	<i>166.189.960</i>	<i>131.545.680</i>
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	<i>1.746.086.628</i>	<i>753.141.799</i>
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	<i>15.563.945</i>	<i>20.152.327.807</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.927.840.533</b>	<b>21.037.015.286</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Các khoản phải thu:**

**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
CBCNV tạm ứng	827.702.816		1.128.256.220	
Ký cược, ký quỹ	157.896.000		227.896.000	
Phải thu khác	2.641.398.876		3.584.527.091	
<b>Cộng</b>	<b>3.626.997.692</b>	<b>-</b>	<b>4.940.679.311</b>	<b>-</b>

**b, Phải thu dài hạn khác:**

	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong" - Giai đoạn 2	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	533.751.545	-	515.330.014	-
<b>Cộng</b>	<b>2.983.751.545</b>	<b>-</b>	<b>2.965.330.014</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho:**

	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi đường	102.746.412.487	-	118.211.431.983	-
Nguyên vật liệu	283.203.106.156	-	219.271.690.066	-
Công cụ dụng cụ	749.337.502	-	1.041.594.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	351.378.590.477	-	367.984.127.880	-
Thành phẩm	24.843.050.750	(264.201.909)	13.223.229.190	(402.545.886)
Hàng hóa	6.167.634.997	(4.726.344)	4.323.949.715	(20.618.226)
Hàng gửi đi bán	34.008.081.984	-	45.503.467.389	-
<b>Cộng</b>	<b>803.096.214.353</b>	<b>(268.928.253)</b>	<b>769.559.490.915</b>	<b>(423.164.112)</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Tài sản cố định hữu hình:**

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2022		356.353.313.737	972.484.518.436	64.282.257.190	7.717.936.860	488.765.000	92.985.310.614	1.494.312.101.837
Số Tăng trong kỳ		25.931.535.838	39.443.695.896	11.002.478.132	530.694.000	217.363.363	5.395.560.155	82.521.327.384
- Mua sắm mới		520.101.007	11.181.409.044	3.447.529.673	530.694.000	-	331.380.000	16.011.113.724
- Đầu tư XDCB hoàn thành		25.411.434.831	31.668.603.129	4.148.632.182	-	217.363.363	5.064.180.155	66.510.213.660
- Phân loại lại tài sản			(3.406.316.277)	3.406.316.277				-
Số Giảm trong kỳ		-	17.876.989.216	36.845.454	84.131.818	-	31.000.000	18.028.966.488
- Thanh lý, nhượng bán		-	17.876.989.216	36.845.454	84.131.818	-	31.000.000	18.028.966.488
Số dư tại ngày 30/06/2022		382.284.849.575	994.051.225.116	75.247.889.868	8.164.499.042	706.128.363	98.349.870.769	1.558.804.462.733
<b>Giá trị đã hao mòn</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2022		150.875.636.735	759.449.870.162	35.866.737.409	6.254.175.210	153.281.940	78.203.329.702	1.030.803.031.158
Số khấu hao tăng trong kỳ		9.567.206.422	33.564.900.063	4.333.931.176	274.761.906	54.244.665	3.666.450.596	51.461.494.828
- Tăng do khấu hao trong kỳ		9.567.206.422	34.473.535.451	3.425.295.788	274.761.906	54.244.665	3.666.450.596	51.461.494.828
- Phân loại lại tài sản			(908.635.388)	908.635.388				-
Số khấu hao giảm trong kỳ		-	14.415.456.838	34.052.333	84.131.818	-	31.000.000	14.564.640.989
- Thanh lý, nhượng bán		-	14.415.456.838	34.052.333	84.131.818	-	31.000.000	14.564.640.989
Số dư tại ngày 30/06/2022		160.442.843.157	778.599.313.387	40.166.616.252	6.444.805.298	207.526.605	81.838.780.298	1.067.699.884.997
<b>Giá trị còn lại</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2022		205.477.677.002	213.034.648.274	28.415.519.781	1.463.761.650	335.483.060	14.781.980.912	463.509.070.679
Số dư tại ngày 30/06/2022		221.842.006.418	215.451.911.729	35.081.273.616	1.719.693.744	498.601.758	16.511.090.471	491.104.577.736

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 673.026 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản cố định vô hình:**

	<b>Phần mềm</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2022	10.286.602.913
Tăng trong kỳ	903.474.000
Giảm trong kỳ	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>	<b>11.190.076.913</b>
<b>Khấu hao</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2022	8.412.752.343
Tăng trong kỳ	337.102.330
Giảm trong kỳ	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>	<b>8.749.854.673</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.873.850.570
<b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>	<b>2.440.222.240</b>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 6.518 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
+ Đầu tư dự án nhà máy Triệu Phong - GD 2	8.267.550.070	1.333.000
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	4.483.230.196	12.685.845.477
+ Các công trình khác	2.252.412.428	1.664.942.099
<b>Cộng</b>	<b>15.003.192.694</b>	<b>14.352.120.576</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Chi phí trả trước:**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.867.584.407	8.237.473.464
<b>b. Dài hạn:</b>		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	27.222.797.125	20.548.499.499
<b>Cộng</b>	<b>33.090.381.532</b>	<b>28.785.972.963</b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn:**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	41.997.882.352	44.776.318.875
<i>LOUIS DREYFUS COMPANY SUISSE SA</i>	34.869.199.109	25.899.927
<i>KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD</i>	6.699.653.363	36.430.638.305
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	222.999.820.076	224.707.547.357
	<b>306.566.554.900</b>	<b>305.940.404.464</b>

**\* Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	12.592.557.881	16.103.745.493
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	7.484.273.992	8.334.074.082
- Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	1.522.585.167	432.345.338
- Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	275.886.604	-
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	-	230.670.451
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.875.303.644</b>	<b>25.100.835.364</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:**

**a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

	01/01/2022	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/06/2022
Các loại thuế khác	-	-	3.555.457	-	-	3.555.457
<b>Cộng</b>	-	-	<b>3.555.457</b>	-	-	<b>3.555.457</b>

**b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	01/01/2022	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/06/2022
Thuế GTGT hàng nội địa	6.394.335.148	57.900.217.458	(22.147.145.416)	(33.887.399.792)	-	8.260.007.398
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.265.485.058	(7.265.485.058)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	207.330.386	2.854.568.004	(3.044.484.462)	-	-	17.413.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.827.436.568	26.773.133.434	(21.998.411.012)	-	-	13.602.158.990
Thuế thu nhập cá nhân	139.964.145	3.902.655.093	(3.532.760.224)	-	-	509.859.014
Các loại thuế khác	-	6.855.885.537	(787.472.877)	-	-	6.068.412.660
<b>Cộng</b>	<b>15.569.066.247</b>	<b>105.551.944.584</b>	<b>(58.775.759.049)</b>	<b>(33.887.399.792)</b>	-	<b>28.457.851.990</b>

**c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:**

	01/01/2022	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	30/06/2022
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	30.492.733.967	100.175.757.692	(55.504.804.763)	(33.887.399.792)	(8.684.253)	41.267.602.851

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

**\* Chi phí phải trả chi tiết theo chi phí**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê , in, bao bì (VP)	1.486.571.359	390.489.935
Chi phí lãi vay	141.399.227	267.862.518
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)	1.271.635.056	997.804.496
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, thực phẩm, hoa hồng, gia công (đơn vị may)	6.463.737.558	1.187.125.778
Các chi phí khác	34.169.436	160.427.880
<b>Cộng</b>	<b>9.397.512.636</b>	<b>3.003.710.607</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác:**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Kinh phí công đoàn	16.352.294.197	16.519.345.858
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.000.000	165.000.000
Lãi cổ tức phải trả	1.059.401.600	977.426.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.267.023.038	11.221.896.479
<b>Cộng</b>	<b>24.838.718.835</b>	<b>28.883.668.937</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Vay và nợ thuê tài chính:**

**a, Vay ngắn hạn:**

	<b>30/06/2022</b>	<b>Phát sinh trong kỳ</b>		<b>01/01/2022</b>
	<b>Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ</b>
+ Ngân hàng 1	-	101.937.288.865	269.069.340.134	167.132.051.269
+ Ngân hàng 2	147.586.711.720	397.648.682.141	328.004.897.063	77.942.926.642
+ Ngân hàng 3	46.774.459.558	46.774.459.558	-	-
+ Ngân hàng 4	287.820.302.944	1.193.850.166.713	1.111.705.450.855	205.675.587.086
+ Ngân hàng 5	-	54.755.025.700	92.388.275.207	37.633.249.507
+ Ngân hàng 6	57.000.000.000	57.000.000.000	-	-
+ Ban liên lạc hưu trí	270.206.000	21.206.000	-	249.000.000
<b>Cộng</b>	<b>539.451.680.222</b>	<b>1.851.986.828.977</b>	<b>1.801.167.963.259</b>	<b>488.632.814.504</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b, Vay dài hạn:**

	30/06/2022	Phát sinh trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	204.434.203.864	4.720.805.502	2.867.381.270	202.580.779.632
+ Ngân hàng l	15.000.000.000	-	5.000.000.000	20.000.000.000
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	3.410.000.000	-	620.000.000	4.030.000.000
<b>Cộng</b>	<b>222.844.203.864</b>	<b>4.720.805.502</b>	<b>8.487.381.270</b>	<b>226.610.779.632</b>

**c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:**

	30/06/2022	Phát sinh trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	15.987.803.566	8.110.400.484	13.379.527.381	21.256.930.463
<b>Cộng</b>	<b>15.987.803.566</b>	<b>8.110.400.484</b>	<b>13.379.527.381</b>	<b>21.256.930.463</b>

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Vốn chủ sở hữu:**

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>128.382.421.384</b>	<b>88.412.839.839</b>	<b>441.795.261.223</b>
- Tăng vốn trong năm	11.250.000.000	-	-	<b>11.250.000.000</b>
- Lãi trong năm	-	-	163.988.986.190	<b>163.988.986.190</b>
- Phân bổ vào các quỹ	-	9.045.784.398	(9.045.784.398)	-
- Cổ tức	-	-	(33.750.000.000)	<b>(33.750.000.000)</b>
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2.540.348.765)	<b>(2.540.348.765)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>236.250.000.000</b>	<b>137.428.205.782</b>	<b>207.065.692.866</b>	<b>580.743.898.648</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>236.250.000.000</b>	<b>137.428.205.782</b>	<b>207.065.692.866</b>	<b>580.743.898.648</b>
- Tăng vốn trong năm	63.780.750.000	-	(63.780.750.000)	-
- Lãi trong năm	-	-	119.598.644.172	<b>119.598.644.172</b>
- Phân bổ vào các quỹ	-	34.722.323.621	(34.722.323.621)	-
- Cổ tức	-	-	(23.625.000.000)	<b>(23.625.000.000)</b>
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(9.854.162.569)	<b>(9.854.162.569)</b>
<b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>	<b>300.030.750.000</b>	<b>172.150.529.403</b>	<b>194.682.100.848</b>	<b>666.863.380.251</b>

**b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	185.618.380.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	114.412.370.000	90.093.790.000
<b>Cộng</b>	<b>300.030.750.000</b>	<b>236.250.000.000</b>

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:**

	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>
Số dư tại ngày 01/01/2022	<b>68.752.372.828</b>
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	9.854.162.569
Tăng khác	56.290.577
Giảm trong kỳ	9.191.982.506
Số dư tại ngày 30/06/2022	<b>69.470.843.468</b>

**17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:**

- Ngoại tệ các loại:

	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Tương đương VNĐ</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Tương đương VNĐ</u>
<b>USD</b>	40.862,41	945.215.553	101.324,73	2.294.822.989
<b>EUR</b>	-	-	220,58	5.616.408

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	2.360.953.244.663	1.400.121.167.894
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.689.386.058	1.699.435.968
+ <i>Doanh thu khác</i>	798.242.406	505.680.370
<b>Cộng</b>	<b>2.363.440.873.127</b>	<b>1.402.326.284.232</b>

**b. Các khoản giảm trừ doanh thu:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
Hàng bán bị trả lại	110.489.859	333.695.004
<b>Cộng</b>	<b>110.489.859</b>	<b>333.695.004</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	2.079.681.983	1.614.187.364
Chiết khấu thanh toán	3.633.014	5.585.004
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.522.875.401	8.864.216.206
Lợi nhuận được chia	8.902.600.000	1.720.390.000
<b>Cộng</b>	<b>35.508.790.398</b>	<b>12.204.378.574</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Chi phí tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
Chi phí lãi tiền vay	6.988.144.664	5.034.323.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.705.341.399	1.809.492.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.981.643.582	977.103.222
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	(15.741.794)	(13.125.286.822)
<b>Cộng</b>	<b>19.659.387.851</b>	<b>(5.304.367.102)</b>

**4. Chi phí bán hàng:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
Chi phí nhân viên	2.031.801.832	2.040.530.958
Chi phí vật liệu, bao bì	311.667.990	313.395.379
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28.987.315	100.753.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	490.255.248	488.667.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.875.977.295	25.700.664.716
Chi phí bằng tiền khác	7.037.647.016	5.121.803.635
<b>Cộng</b>	<b>51.776.336.696</b>	<b>33.765.816.108</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
Chi phí nhân viên quản lý	29.684.988.810	25.264.102.780
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.185.546.143	1.305.885.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.759.818.214	5.555.056.243
Thuế, phí và lệ phí	6.494.746.973	2.665.509.305
Chi phí dự phòng	176.297.000	764.003.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.329.120.194	5.956.071.319
Chi phí bằng tiền khác	11.205.439.985	8.627.166.185
<b>Cộng</b>	<b>63.835.957.319</b>	<b>50.137.794.688</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Thu nhập khác:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	671.227.194	235.454.546
Các khoản thu khác	3.184.238.900	610.390.182
<b>Cộng</b>	<b>3.855.466.094</b>	<b>845.844.728</b>

**7. Chi phí khác:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
Các khoản chi khác	696.574.772	697.726.953
<b>Cộng</b>	<b>696.574.772</b>	<b>697.726.953</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.184.914.103.070	676.132.649.411
Chi phí nhân công	677.733.002.891	468.052.230.550
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.798.597.158	53.825.712.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.035.558.214	209.822.722.566
<b>Cộng</b>	<b>2.227.481.261.333</b>	<b>1.407.833.314.849</b>

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



*Phạm Anh Thảo*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



*Nguyễn Thị Tường Long*



*Nguyễn Văn Hải*